

PHỤ LỤC I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH GIAI ĐOẠN 2016-2020 TỈNH KON TUM

Phụ lục 01
TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2015 - 2020
 (Theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 06/5/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực	Đơn vị tính	Mục tiêu NQ ĐHND	Kết quả thực hiện					Thực hiện 2016-2020	Đạt/không đạt kế hoạch đến năm 2020
				2016	2017	2018	2019	Ước thực hiện 2020		
	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11
I	Lĩnh vực kinh tế									
1	GRDP bình quân đầu người (VNĐ)	1.000đồng	52.500	32.143	34.766	37.531	41.274	46.576	46.576	Không đạt
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm	%	>9	8,06	9,01	9,27	9,96	9,39	9,13	Đạt
3	Cơ cấu tổng sản phẩm theo ngành (ghh)	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	26,00	28,70	27,27	26,58	25,65	22,63	22,63	Đạt
	- Công nghiệp xây dựng	%	31,26	24,31	24,83	25,78	26,76	27,58	27,58	Không đạt
	- Dịch vụ	%	35,13	39,59	39,66	39,64	39,92	42,83	42,83	Đạt
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,61	7,40	8,24	8,01	7,68	6,96	6,96	
4	Thu ngân sách NN tại địa bàn	Tỷ đồng	3.500	2.132,00	2.512,00	2.869,18	3.244,64	3.000,00	3.000,00	Không đạt
5	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	150	114,45	135,00	208,00	210,00	150,00	150,00	Đạt
II	Lĩnh vực Văn hóa xã hội									
6	Dân số trung bình	Người	580.000	507.818	520.048	532.358	543.452	555.031	555.031	Không đạt
7	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	12,0	13,42	12,64	13,41	16,40	12,00	12,00	Đạt
8	Tuổi thọ trung bình của người dân	Tuổi	68,00	66,40	66,50	66,60	66,70	66,80	66,80	Không đạt
9	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	3-4	3,08	4,05	4,08	4,01	3,50	3,74	Đạt
10	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	25	13	13	18	22	28	28	Vượt
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	52	47,20	48,30	49,00	50,00	52,00	52,00	Đạt
	Trong đó: Đào tạo nghề		36,5	29,20	30,30	32,00	34,00	36,60	36,60	Vượt
12	Số Lao động được giải quyết việc làm mới/năm	Người	6.000	2.462	4.500	5.300	5.500	5.500	5.500	Không đạt
13	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	50,00	26,00	28,00	30,00		35,00	35,00	Không đạt
14	Tỷ lệ lao động tham gia BHXH	%	13,84	13,54	13,43	13,84	15,06	16,31	16,31	Vượt
15	Tỷ lệ lao động tham gia BH thất nghiệp	%	11,12	10,84	10,69	10,91	11,70	13,38	13,38	Vượt
16	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia									
	Mầm non	%	40,0	27,07	28,06	28,06	35,25	41,01	41,01	Đạt
	Tiểu học	%	58,0	48,30	48,65	54,17	60,15	61,65	61,65	Đạt
	Trung học cơ sở	%	40,0	29,36	29,73	30,63	34,23	40,54	40,54	Đạt

TT	Các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực	Đơn vị tính	Mục tiêu NQ ĐHND	Kết quả thực hiện					Thực hiện 2016-2020	Đạt/không đạt kế hoạch đến năm 2020
				2016	2017	2018	2019	Ước thực hiện 2020		
	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11
	Trung học phổ thông	%	45,0	33,3	33,33	33,33	40,74	48,15	48,15	Đạt
17	Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương	%	80	Năm 2015, 2016 chưa đánh giá	10,00	25,30	46,10	65,80	65,80	Không đạt
18	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020	%	100,0	66,7	70,60	80,40	95,10	100,00	100,00	Đạt
19	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	88,9	89,68	88,25	90,79	90,10	91,20	91,20	Vượt
20	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	21	23,3	22,6	22	21,6	20,9	20,90	Đạt
21	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	50,0	41,18	44,12	45,10	48,00	54,00	54,00	Vượt
22	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	70	67,00	70,00	71,00	81	84	84,00	Vượt
23	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	70	71,00	72,00	77,00	77,00	79,00	79,00	Vượt
24	Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	30	26,00	27,00	28,00	29,00	30,00	30,00	Đạt
25	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99,00	98,13	98,27	98,70	99,03	99,30	99,30	Vượt
III Về môi trường										
26	Độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,75	62,67	62,84	62,25	63,00	63,00	63,00	Không đạt
27	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	80,00	70	70	80	80	82,95	82,95	Đạt
28	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom		95,00	66,29	79,05	80,20	80,70	85,00	85,00	Không đạt
29	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý môi trường		100	100	100	100	100	100	100	Đạt
30	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yieeu chuẩn môi trường		100	100	100	100	100	100	100	Đạt
IV Về quốc phòng, an ninh										
31	Tỷ lệ xã, phường vững mạnh về quốc phòng, an ninh	%	90,00	40,0	74,00	98,00	94,00	95,00	95,00	Vượt

0,116049669

-7,54

Biểu số 01

THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020	
1	Tốc độ tăng GRDP	%	13,24	>9	8,04	9,01	9,27	9,96	9,39	9,13
2	GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	61.811	116.381	16.323	18.080	19.980	22.430	25.851	102.664
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	29,8	52,5	32,143	34,77	37,35	41,28	46,58	46,58
4	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	100	100	100	100	100
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	30,22	26,00	28,54	27,27	26,58	25,65	22,63	22,63
	- Công nghiệp, xây dựng	%	23,06	31,26	24,17	24,83	25,78	26,76	27,58	27,58
	- Dịch vụ	%	39,14	35,13	39,37	39,66	39,64	39,92	42,83	42,83
	- Thuế, trợ cấp sản phẩm	%	7,58	7,61	7,92	8,24	8,01	7,68	6,96	6,96
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	35.718	73.364	8.615	10.102	12.225	14.242	17.144	62.329
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	362	150	114,45	135	208	210	150	150
7	Thu ngân sách địa phương									
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	9.355	14.903	2.132	2.512	2.869	3.245	3.000	13.758

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020	
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng	7.519	12.266	1.985	2.173	2.585	2.985	2.754	12.482
	<i>Trong đó:</i>									
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	607	790	288	239	450	799	679	2.455
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	465	376	94	73	80	103	90	439
	- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	7.242	10.367	2.002	2.078	2.389	2.748	2.515	11.732
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Thu ngân sách địa phương được hưởng 100%	Tỷ đồng	3.353	4.980	1.222	1.081	1.315	1.714	1.482	6.815
	+ Thu ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	3.889	5.387	780	996	1.073	1.034	1.033	4.916
8	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng								
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	24.560	29.854	5.160	6.361	6.456	7.553	7.843	33.372
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Chi đầu tư	Tỷ đồng	7.726	7.412	1.386	2.002	1.955	2.636	2.543	10.521
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	16.398	22.442	3.735	4.315	4.498	4.913	5.298	22.759
9	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng								

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020	
10	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)		52	50	56	61	59	56	50	45
11	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)				46	50	42	53		
12	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Nghìn doanh nghiệp	2,08	3,2	1,6	1,8	2,1	2,4	2,7	2,7
13	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài									
	- Số dự án còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự án	2		7	8	8	9	9	9
	- Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	2,14	3,13	2,50	1,30	0,21	3,85	4,27	12,13
	- Vốn đăng ký	Triệu USD	3,2		12,17	1,47	11,00	0,78	1,50	26,92
14	Dân số	Nghìn người	500,00	580,00	507,82	520,05	532,36	543,45	555,03	555,03
15	Mật độ dân số	Người/Km2	51,68	59,95	52,49	53,76	55,03	56,18	57,37	57,37
16	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	291,6	334,25	296,10	304,12	310,35	316,36	323,12	323,12
17	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	64	57,63	58,31	58,48	58,30	58,21	58,22	58,22
18	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		>52	47,2	48,3	49	50	52	52
19	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (thành thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%								

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020	
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		25	13	13	18	24	28	28
21	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		29	15	15	21	28	33	33
22	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Hộ nghèo theo chuẩn đa chiều									
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%			23,03	20,30	17,29	13,62	10,12	10,12
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%		3-4	3,08	4,05	4,08	4,01	3,50	3,74

Biểu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%		4,18	5,64	5,76	5,59	7,20	5,67	
2	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng		2.868	3.030	3.205	3.384	3.627	16.114	
3	Sản phẩm chủ yếu									
	- Lương thực có hạt	Nghìn tấn	671,03	111,97	115,87	116,06	115,42	113,43	572,74	85,35
	Trong đó: + Thóc	Nghìn tấn	453,38	87,10	91,01	91,68	93,40	92,26	455,45	100,46
	+ Ngô	Nghìn tấn	189,71	24,87	24,86	24,43	22,02	21,17	117,35	61,85
	- Cà phê	Nghìn tấn	189,43	36,87	36,87	42,33	44,09	52,17	212,33	112,09
	- Cao su	Nghìn tấn	365,94	49,19	49,19	56,62	65,86	85,59	306,44	83,74
	- Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	174,75	23,35	24,44	26,42	28,60	29,12	131,93	75,49
	- Trồng rừng tập trung	Nghìn ha	7,43	1,34		0,08	0,53	0,98	2,93	39,39
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	63,75	62,67	62,84	62,25	63,00	63,00	63,00	98,82
	- Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	24,46	3,83	4,25	4,76	5,28	5,16	23,27	95,14
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản (gồm: diện tích nuôi ao hồ nhỏ, diện tích nuôi mặt nước lớn, diện tích nuôi cá nước lạnh)	Nghìn ha	2,46	2,01	2,03	1,25	1,27	1,23	1,23	49,91

Biểu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020
1	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	9.175	4.720	5.350	5.820	6.340	7.150	7.150	78
2	Sản phẩm chủ yếu									
	Điện sản xuất và nhập khẩu	Tỷ Kwh	9,5							
	Khai thác đá, cát, sỏi	Tấn	7.900	650	488	420	350	415	2.323	29
	Đường kết tinh	Tấn	10.400	19.894	18.292	19.000	15.000	17.000	89.186	858
	Tinh bột sắn	Tấn	640.000	199.000	232.000	240.000	278.000	265.000	1.214.000	190
	Gia công quần áo xuất khẩu	1000 Sp	8.300	1.351	1.681	2.400	1.950	2.100	9.482	114
	Gỗ xẻ XDCB	m3	149.000	32.172	35.771	36.000	37.000	39.000	179.943	121
	Ván ép	m3	12.500	3.200	3.450		4.500	5.000	16.150	129,2
	Trang in qui khổ 13 x19	Triệu trang	5.000	1.450	1.650	2.216	1.500	1.800	8.616	172
	Gạch nung thủ công	1000V	80.000	2.000	5.000	8.000	6.500	8.000	29.500	37
	Gạch tuynel	1000V	340.000	70.150	85.000	110.000	120.000	135.000	520.150	153
	Ngói nung	1000V	2.500	730	738	750	850	1.000	4.068	163
	Nước máy	1000m3	39.000	2.856	3.018	3.108	5.700	6.200	20.882	54
	Điện thương phẩm	1000kw/h	1.532.000	335.800	352.500	371.900	350.000	420.000	1.830.200	119
	Điện địa phương sản xuất	1000kw/h	9.450.000	750.000	997.300	1.182.200	1.240.000	2.200.000	6.369.500	67

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020
	Giày, dép da	1000 đôi	715	150	185	200	250	370	1.155	162
	Thức ăn gia súc	Tấn							-	
	Sản phẩm cón	Tấn	350.000	9.000	12.500	6.673	7.000	9.000	44.173	13
	Bột giấy không tẩy	Tấn	290.000							
	Giấy	Tấn								
	Sản phẩm sảm lốp xe và các sản phẩm cao su	Sản phẩm		1.500	1.700	1.400	1.500	1.600	7.700	
	Sản phẩm bê tông các loại	Tấn	45.000	7.321	11.543	15.070	16.000	18.000	67.934	151
	Cà phê bột	Tấn	500	105	110	115	120	250	700	140
	- Tỷ lệ số xã có điện lưới quốc gia	%	100	98,85	99,0	98,9	100	100	100	100
	- Tỷ lệ số hộ nông thôn có điện	%	100	98,13	98,27	98,70	99,03	99,30	99,5	99,5

Biểu số 4

NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2015	Công suất tăng thêm giai đoạn 2016-2020						Tổng công suất đến hết năm 2020
				TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020	Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+10
1	Ngành điện	MW	240	28	15	40	82	263	427	667
2	Ngành chế biến khoáng sản									
	Trong đó:									
	- Cát, đá, sỏi xây dựng	Nghìn m ³	1.390	650	488	420	350	415	2.323	3.713

Biểu số 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020
1.	Thương mại									
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	21,80	11,36	11,16	13,41	13,15	10,44	11,90	54,61
2.	Vận tải									
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%	13,11	10,39	7,68	9,78	10,35	6,78	9,00	68,62
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	11,98	10,72	8,60	8,86	11,68	7,31	9,43	78,75
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	13,89	10,43	11,08	9,45	8,98	4,52	8,89	64,02
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	15,69	8,32	11,49	9,21	9,37	4,85	8,65	55,12
3.	Thông tin - Truyền thông									
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	75,1	97,7	75	73,1	73	73	73,0	97,20
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	5,98	4,4	7,9	8,8	10	11,5	11,50	192,31
4.	Du lịch									
	- Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Lượt người	729.700	98.201	124.854	181.672	185.000	130.000	719.727	98,63
	- Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương	Lượt người	1.322.950	205.506	218.996	266.632	277.000	320.500	1.288.634	97,41

Biểu số 6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu giai đoạn 2016-2020
I	Xuất khẩu hàng hoá									
	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	510	114,447	135	208	210	150	817,447	160,3
	Tốc độ tăng	%		38	18	54	1	-28,6		
II	Nhập khẩu hàng hoá									
	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	92,0	3,156	18,260	3,850	6,1	6,1	37,466	
	Tốc độ tăng	%		38	479	-79	58	0,0		

Biểu số 7

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu giai đoạn 2016-2020
I	GIÁO DỤC									
1	Giáo dục mầm non									
	- Số trẻ em nhà trẻ	Trẻ	26.250	4.250	4.600	4.401	4.500	4.600	22.351	85,15
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	167.500	35.560	36.006	35.220	35.500	36.000	178.286	106,44
2	Giáo dục tiểu học									
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	292.500	57.813	59.512	62.047	63.232	64.000	306.604	104,82
3	Giáo dục trung học cơ sở									
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	192.500	37.707	38.656	39.261	40.169	40.800	196.593	102,13
4	Giáo dục trung học phổ thông									
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	71.500	13.737	13.900	14.311	14.927	15.200	72.075	100,80
II	ĐÀO TẠO									
1	Đại học, cao đẳng									
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Người	7.800	749	755	478	388	670	3.040	38,97

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu giai đoạn 2016-2020
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy</i>	(%)			1	(37)	(19)	11		
2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp									
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người	3.000	209	161	188	144	330	1.032	34,40
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%			(23)	17	(23)	129		
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Người	1.715	227					227	13,24
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%								
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>52	47	48	49	50	52	52	100

Biểu số 8

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu giai đoạn 2016-2020
A	DÂN SỐ									
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	580.000	507.818	520.048	532.358	543.452	555.031	555.031	95,70
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Người</i>	<i>361.456</i>	<i>343.154</i>	<i>352.213</i>	<i>361.360</i>	<i>369.713</i>	<i>373.295</i>	<i>373.295</i>	<i>103,28</i>
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	‰	0,50	0,48	+0,27	0,37	+2,88	2,70	2,70	
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	3,0	2,41	2,41	2,37	2,08	2,13	2,25	
B	LAO ĐỘNG									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người		296.098	304.117	310.354	316.359	323.115	323.115	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người		292.484	300.528	306.754	312.909	319.602	319.602	
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		66,1	65,4	64,6	63,9	63,40	63,40	
	- Công nghiệp và xây dựng	%		11,50	11,80	12,25	12,50	12,70	12,70	
	- Dịch vụ	%		22,40	22,80	23,18	23,60	23,90	23,90	
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	>30.000	2.462	4.500	5.300	5.500	5.500	23.262	
C	VĂN HÓA									

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu giai đoạn 2016-2020
1	Số di tích được tu bổ	Di tích	2			1	1	1	3	150,00
2	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%		71	72	74	76	77	77	
D	TRẺ EM									
1	Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	50,0	47,05	48,03	49,01	50,00	50,00	50,00	100,00
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	95,0	100	100	100	100	100	100	105,26
D	Y TẾ (năm cuối kỳ)									
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	32,0	28,5	29,0	30,6	34,4	40,3	40,3	125,94
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	11,0	9,6	9,9	10,8	10,4	11,0	11,0	100,00
3	Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	35	28,2	46,4	19,1	36,0	35,0	35,0	100,00
4	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	36	38,1	37,8	36,6	36,0	35,5	35,5	98,61
5	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	57,2	58,1	57,0	56,8	55,8	55,5	55,5	97,03
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	<21	23,3	22,6	22,0	21,6	20,9	20,9	99,52
7	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100,0	66,7	70,6	80,4	95,1	100	100	100,00
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	97,0	97,2	97,6	93,0	97,6	97,0	97,0	100,00
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	100	97,1	97,1	100	100	100	100	100,00
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	88,9	89,68	88,25	90,79	90,10	91,20	91,20	102,59

Biểu số 9

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020 THEO NGUỒN VỐN

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu KH 2016-2020
	TỔNG SỐ	Tỷ đồng	73.364	8.639	10.112	12.206	14.308	17.220	62.486	85,17
1	Vốn khu vực Nhà nước			3.505	3.476	3.836	4.130	4.831	19.778	
2	Vốn khu vực ngoài Nhà nước			5.079	6.607	8.365	10.089	12.290	42.431	
3	Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài		65,80	55	29	5	89	99	277	
-	So với GRDP (giá hiện hành)	%	63,04	52,93	55,93	61,09	63,79	66,61	60,86	
-	Tốc độ tăng	%		0,93	17,05	20,71	17,22	20,35	15,00	

Biểu số 10

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH	Tỷ đồng	14.903,00	2.132,39	2.511,87	2.869,18	3.244,64	3.000,00	13.758,07	92,32%
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		4,79	17,80	14,22	13,09	-7,54	8,07	
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	Tỷ đồng	12.266,00	1.984,69	2.172,76	2.585,28	2.984,88	2.754,00	12.481,61	101,76%
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN</i>	%	82,31	93,07	86,50	90,11	91,99	91,80	90,72	
2	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	2.053,00	108,45	295,17	280,90	256,25	246,00	1.186,78	57,81%
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%	13,78%	5,09%	11,75%	9,79%	7,90%	8,20%	8,63%	
3	Ghi thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	Tỷ đồng	584,00	39,25	43,93	3,00	3,50		89,68	15,36%
	<i>Tỷ trọng Ghi thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp</i>	%	3,92%	1,84%	1,75%	0,10%	0,11%	0,00%	0,65%	
4	Các khoản huy động đóng góp	Tỷ đồng							-	
	<i>Tỷ trọng các khoản huy động đóng góp trên tổng thu NSNN</i>	%					0,00%		0,00%	
B	TỔNG CHI NSNN	Tỷ đồng	29.854,00	5.159,86	6.360,80	6.455,51	7.552,89	7.842,70	33.371,75	111,78%
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		-0,08	23,27	1,49	17,00	3,84		
1	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	22.442,00	3.735,07	4.314,93	4.497,82	4.913,17	5.298,40	22.759,40	101,41%
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%	75,17%	72,39%	67,84%	69,67%	65,05%	67,56%	68,20%	
2	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	7.412,00	1.385,54	2.001,94	1.954,69	2.636,12	2.543,00	10.521,28	141,95%
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%	24,83%	26,85%	31,47%	30,28%	34,90%	32,43%	31,53%	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Tỷ đồng					0,088	1,300	1,388	
	<i>Tỷ trọng chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay so với tổng chi</i>	%					0,00%	0,02%	0,00%	

Biểu số 11

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	3,130	2,498	1,301	0,212	3,845	4,270	12,126	387,42
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	Triệu USD	3,130	1,539	0,663	0,162	0,015	0,020	2,399	76,65
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	Triệu USD		12,167	1,470	11,000	0,780	1,500	26,917	
3	Nộp ngân sách	Nghìn USD	301,000	0,610	0,150	20,843	37,179	38,200	96,982	32,22
4	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người	506	34	33	30	176	186	459	90,71

Biểu số 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu giai đoạn 2016-2020
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp		1.647	1.848	2.105	2.411	2.748	2.748	
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	1.400	237	245	247	291	370	1.390	99
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Tỷ đồng	13.500	2.114	2.030	2.331	3.447	3.850	13.772	102
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	2.000	1.621	1.827	2.066	2.374	2.704	2.704	135
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp	50	25	21	40	37	44	33	67

Biểu số 13

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu giai đoạn 2016-2020
I	Doanh nghiệp nhà nước									
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	Doanh nghiệp	10	10	10	10	10	10	10	100
	Trong đó:									
	- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	8	8	8	8	8	8	8	100
	- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	2	2	2	2	2	2	2	100
2	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp	1	0	0	1	1	0	1	0
3	Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	Doanh nghiệp	1	0	0	1	0	0	1	
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng								
5	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng		181.375	181.375	159.756	337.353	340.000	239.972	
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng		107.797	89.622	90.671	116.974	125.000	106.013	
7	Tổng doanh thu	Triệu đồng		367.172	381.997	352.473	399.662	410.000	382.261	
8	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng		29.682	37.880	35.925	37.091	40.000	36.116	
9	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng		142.959	140.304	154.490	153.375	160.000	150.226	

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu giai đoạn 2016-2020
I	Hợp tác xã									
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	66	64	86	108	125	132	132	200,00
	<i>Trong đó:</i>									
-	Số hợp tác xã thành lập mới		16	8	27	24	20	8	87	543,75
-	Số hợp tác xã giải thể		-	31	5	2	3	1	42	
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	6.408	8.576	8.731	8.886	9.001	9.048	9.048	141,20
3	Tổng số lao động thường xuyên trong hợp tác xã	Người	1.154	700	750	851	880	920	920	79,72
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>		584	580	600	646	670	700	700	119,86
4	Doanh thu bình quân một hợp tác xã	Triệu đồng/năm	1.070	1.820	1.962	2.340	2.534	2.550	2.550	238,32
	<i>Trong đó: Doanh thu của HTX đối với thành viên</i>	Triệu đồng/năm							-	
5	Lợi nhuận bình quân một hợp tác xã	Triệu đồng/năm	150	260	285	289	327	340	340	226,67
6	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX	Triệu đồng/năm	30	42	45	46	46	47	47	156,67
7	Tổng số cán bộ quản lý HTX	Người	390	360	238	244	319	340	340	87,18

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯỚC TH 2020	Thực hiện 2016-2020	So với mục tiêu giai đoạn 2016-2020
	<i>Trong đó:</i>								-	
-	Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ sơ, trung cấp	Người	165	273	150	153	222	238	238	144,24
-	Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên	Người	95	87	88	91	97	102	102	107,37
II	TỔ HỢP TÁC									
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	175	106	167	178	191	205	205	117,14
	<i>Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>		105	99	103	107	113	125	125	119,05
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1.830	1.250	1.722	1.888	1.983	1.950	1.950	106,56
	<i>Trong đó: Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>	Người	1.098	998	1.169	1.171	1.173	1.189	1.189	108,29
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác		1.830	1.250	1.722	1.888	1.983	1.950	1.950	106,56
	<i>Trong đó:</i>								-	
-	Số lao động là thành viên tổ hợp tác chưa đăng ký chứng thực	Người	732	252	553	717	810	761	761	103,96
-	Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	1.098	998	1.169	1.171	1.173	1.189	1.189	108,29
4	Doanh thu bình quân một tổ hợp tác	Triệu đồng/năm	150	156	173	186	190	192	192	128,00
5	Lợi nhuận bình quân một tổ hợp tác	Triệu đồng/năm	55	36	39	41	42	43	43	78,18